

**Khối Phân tích & Tư vấn đầu tư VNDIRECT**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

1 Nguyễn Thượng Hiền – Hai Bà Trưng – Hà Nội  
Điện thoại: +84 2439724568  
Email: [research@vndirect.com.vn](mailto:research@vndirect.com.vn)  
Website: <https://vndirect.com.vn>

| Chỉ số                              | HOSE    | HNX   | UPCOM |
|-------------------------------------|---------|-------|-------|
| Giá đóng cửa (điểm)                 | 1.580,5 | 258,2 | 117,5 |
| 1 ngày (%)                          | -1,2    | -0,7  | 0,6   |
| 1 tháng (%)                         | -9,6    | -5,6  | 5,2   |
| Từ 2025                             | 24,8    | 13,5  | 23,6  |
| 1 Năm (%)                           | 26,2    | 13,8  | 27,5  |
| Vốn hóa (nghìn tỷ VND)              | 7.071   | 412   | 883   |
| Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VN) | 23,7    | 1,7   | 0,8   |
| Số mã tăng                          | 59      | 37    | 134   |
| Số mã giảm                          | 270     | 118   | 160   |
| Số mã tham chiếu                    | 65      | 143   | 480   |

**Diễn biến của VN-Index trong phiên**



**PE của VN-Index**



**P/B của VN-Index**



**Thị trường chứng khoán**

**VN-Index tiếp tục điều chỉnh**

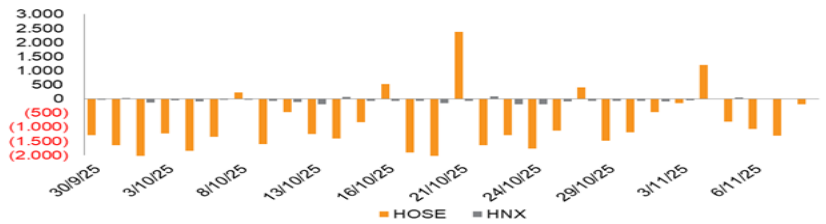
Phiên giao dịch ngày 10/11 tiếp tục ghi nhận áp lực điều chỉnh trước tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Có thể thông tin lãi suất đang tăng tại tất cả các thị trường, từ liên ngân hàng đến thị trường 1 và thị trường trái phiếu trong tuần qua đang khiến các nhà đầu tư quan ngại. Điểm sáng trong đầu phiên chiều ở cổ phiếu VIC (đảo chiều tăng điểm) và cổ phiếu HPG (duy trì sức tăng điểm từ đầu phiên giao dịch) đã hỗ trợ tốt cho thị trường. Tuy nhiên, áp lực bán một lần nữa đến khi thị trường chuẩn bị bước vào phiên ATC đã đẩy Vn-Index xuống vùng 1.580 một lần nữa. Kết phiên, VN-Index giảm 18,56 điểm (-1,16%) tạm dừng chân ở mốc 1.580,54 điểm. Thị trường nghiêng về số mã giảm điểm với tỷ lệ mã tăng giá/mã giảm giá là 101/202.

Nhóm cổ phiếu VN30 cũng ghi nhận diễn biến rung lắc mạnh khi chỉ số tăng giảm luân phiên, và áp lực bán gia tăng cuối phiên khiến chỉ số ghi nhận mức giảm 20,53 điểm (-1,13%) đóng cửa tại mức 1.804,18 điểm. Trong đó 21 cổ phiếu giảm giá, có 6 cổ phiếu tăng giá. Áp lực bán tập trung vào các mã như VHM (-5,5%), VRE (-4,9%), và FPT (-4,8%). Ở chiều ngược lại, điểm sáng đến từ một vài cổ phiếu như: SSI (+2,0%), HPG (+1,5%) và cổ phiếu TCB (+1,2%).

Thanh khoản khớp lệnh trên sàn HOSE giảm về mức 18.833 tỷ đồng, sụt giảm -20,6% so với phiên trước đó và vẫn thấp hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Mốc hỗ trợ 1.600 điểm chính thức mất trong phiên 10/11, điều này cho thấy áp lực bán vẫn duy trì và thị trường thường rơi vào tình trạng rung lắc khi thanh khoản duy trì ở mức thấp. Rủi ro trong ngắn hạn vẫn tồn tại khi các lệnh bán margin có thể được kích hoạt trong thời gian tới. Nếu, VN-index duy trì thanh khoản thấp, thị trường có thể tìm đến những vùng hỗ trợ thấp hơn như vùng 1.560 điểm. Ngược lại, nếu lực cầu cải thiện, chúng tôi cho rằng thị trường có thể tìm kiếm nhịp giảm và tạo vùng giao động quanh ngưỡng giá hiện tại. Nhà đầu tư nên theo dõi sát thanh khoản và các vùng hỗ trợ 1.560 điểm cũng như kháng cự 1.600 điểm để có thể điều chỉnh chiến lược phù hợp.

| Ngành                          | Tỷ trọng VN Index (%) | P/E   | P/B | Thay đổi (%) |         |         |       | % thay đổi khối lượng 1 ngày |
|--------------------------------|-----------------------|-------|-----|--------------|---------|---------|-------|------------------------------|
|                                |                       |       |     | 1 ngày       | 1 tháng | Từ 2025 | 1 Năm |                              |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | 4,9                   | 221,0 | 3,5 | -0,5         | -10,3   | 14,4    | 11,7  | -31,5                        |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu       | 6,1                   | 26,4  | 2,8 | -0,6         | -6,6    | 5,2     | 6,4   | -25,6                        |
| Năng lượng                     | 2,1                   | 27,1  | 1,4 | -1,5         | -6,5    | -7,9    | -13,2 | -29,1                        |
| Tài chính                      | 41,4                  | 11,1  | 1,7 | -0,6         | -12,1   | 22,4    | 25,1  | -30,5                        |
| Chăm sóc sức khỏe              | 0,6                   | 20,7  | 2,7 | 0,0          | -0,8    | 1,3     | 6,3   | 16,0                         |
| Công nghiệp                    | 9,2                   | 40,9  | 5,1 | -2,0         | -1,2    | 70,1    | 73,5  | -3,6                         |
| Công nghệ thông tin            | 2,6                   | 18,2  | 4,4 | -4,4         | -0,3    | -25,4   | -17,7 | 64,6                         |
| Vật liệu xây dựng              | 6,7                   | 15,6  | 1,7 | 0,4          | -6,2    | 6,2     | 4,3   | 16,4                         |
| Bất động sản                   | 22,3                  | 58,5  | 3,6 | -2,1         | -7,5    | 230,3   | 227,5 | -12,6                        |
| Dịch vụ tiện ích               | 4,0                   | 14,6  | 1,9 | -1,5         | -1,2    | -2,3    | -2,2  | 12,7                         |

**Mua/(bán) ròng khối ngoại (tỷ vnd)**



**Điểm tin**

**Tin vĩ mô thế giới**

- NHTW Anh (BOE) giữ nguyên lãi suất cơ sở (LSCS) trong cuộc họp tháng 11, giữ nguyên LSCS ở mức 4%. Quyết định này của BOE là phù hợp với dự báo cáo thị trường. Theo nhận định được đưa ra sau cuộc họp, Ủy ban CSTT của BOE cho rằng lạm phát vẫn đang trong quá trình suy giảm về mức mục tiêu bởi CSTT vẫn còn thắt chặt. Bằng chứng là tốc độ tăng trưởng tiền lương và lạm phát giá dịch vụ cùng đang đi xuống. CSTT hiện tại được thiết lập để cân bằng các rủi ro xung quanh việc đạt được lạm phát mục tiêu 2% một cách bền vững.

**Tin vĩ mô trong nước**

- Tại họp báo Chính phủ thường kỳ tháng 10/2025, Thủ tướng Phạm Minh Chính khẳng định quyết tâm đạt tăng trưởng GDP trên 8%, yêu cầu tăng trưởng GDP quý 4/2025 phải vượt 8,4% để hoàn thành mục tiêu năm. Với GDP 9 tháng đạt 7,85%, Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng công nghiệp 9,4%, dịch vụ 8,3% và nông nghiệp 4%, đồng thời yêu cầu đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, tăng thu hút FDI và vốn tư nhân, cải cách thủ tục hành chính để tháo gỡ điểm nghẽn.
- Bộ Xây dựng cho biết chương trình phát triển hạ tầng đang được tăng tốc nhằm hoàn thành 3.000 km cao tốc vào cuối 2025. Hiện đã hoàn thành 2.476 km, còn 22 dự án (733 km) đang triển khai. Các công trình trọng điểm gồm Sân bay Long Thành, Vành đai 3 TP.HCM, Biên Hòa–Vũng Tàu, Tuyên Quang–Hà Giang, Hữu Nghị–Chi Lăng và Đồng Đăng–Trà Lĩnh. Tuy nhiên, chỉ 5 dự án đúng tiến độ, phần còn lại chậm do thiếu vốn và thời tiết bất lợi.
- Trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, Nghị định 245/2025/NĐ-CP rút ngắn thời gian niêm yết IPO từ 3–6 tháng xuống còn khoảng 30 ngày. Cùng với đó, Luật Chứng khoán sửa đổi 2024 và nghị định mới có hiệu lực từ 1/1/2026 sẽ đơn giản hóa phát hành trái phiếu doanh nghiệp, siết tiêu chuẩn nhà đầu tư và tăng giám sát rủi ro, qua đó nâng cao minh bạch và hiệu quả thị trường.

**Tin ngành và doanh nghiệp**

**PET – PVN dự kiến thoái toàn bộ vốn**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) dự kiến bán đấu giá toàn bộ 24,9 triệu cổ phiếu tại Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET), tương đương 23,2% vốn điều lệ, vào ngày 11/12 với giá khởi điểm 36.500 đồng/cổ phiếu, cao hơn khoảng 21% so với giá đóng cửa của PET ngày 7/11. Động thái này nằm trong lộ trình thoái vốn và cổ phần hóa giai đoạn 2022–2025 của Chính phủ, đồng thời có thể tái cấu trúc cơ cấu cổ đông và tạo cơ hội định giá lại doanh nghiệp. PET đang vận hành mô hình tăng trưởng hai trụ cột: mảng phân phối công nghệ chiếm hơn 70% doanh thu, hợp tác với các thương hiệu lớn như Apple, Samsung và Xiaomi; và mảng dịch vụ – logistics dầu khí hỗ trợ các dự án LNG, khí và hóa dầu, mang lại nguồn thu ổn định và biên lợi nhuận cao.

**POW – Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) đã được HĐQT của công ty này phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ thông qua ba phương án phát hành cổ phiếu, với nguồn vốn ưu tiên cho tổ hợp điện LNG Nhơn Trạch 3–4, dự kiến đi vào hoạt động thương mại vào cuối năm 2025. Phương án 1: Phát hành 281 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, chủ yếu phục vụ hợp đồng EPC và nguồn LNG cho giai đoạn chạy thử. Phương án 2: Phát hành 351,2 triệu cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận chưa phân phối (tỷ lệ 15%). Phương án 3: Phát hành 93,6 triệu cổ phiếu để trả cổ tức (tỷ lệ 4%). Nhơn Trạch 3–4, dự án LNG đầu tiên do PV Power làm chủ đầu tư, có tổng vốn đầu tư khoảng 1,4 tỷ USD, công suất 1.624 MW và sản lượng hàng năm 9–12 tỷ kWh, cung cấp chiến lược cho khu vực phía Nam và đóng góp vào an ninh năng lượng quốc gia cũng như mục tiêu net-zero. Thời gian vận hành thương mại dự kiến là tháng 11/2025 (Nhơn Trạch 3) và tháng 12/2025 (Nhơn Trạch 4).

**Thị trường tiền tệ và hàng hoá**

- Ngân hàng Nhà nước tiếp tục bơm ròng 4,9 nghìn tỷ trong ngày 10/11, nâng tổng giá trị bơm ròng lũy kế lên 265 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, lãi suất liên ngân hàng qua đêm vẫn duy trì ở mức 6% trong bốn ngày giao dịch liên tiếp cho thấy áp lực thanh khoản hệ thống vẫn khá cao trước nhu cầu tín dụng và đầu tư công tăng mạnh vào cuối năm.
- Tỷ giá USD/VND liên ngân hàng giảm còn 26,302 đồng, tương ứng VND đã tăng giá 0,5% so với cuối tháng 9 và thu hẹp mức trượt giá so với USD tính từ đầu năm xuống 3,2%.

| Thị trường tiền tệ                      | Giá đóng cửa | Thay đổi (%) |         |         |       |
|-----------------------------------------|--------------|--------------|---------|---------|-------|
|                                         |              | 1 ngày       | 1 tháng | Từ 2025 | 1 Năm |
| Lãi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)    | 3,17         | 0,1          | 1,4     | 38,5    | 64,4  |
| Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm) | 6,00         | 5,6          | 38,6    | 55,8    | 4,7   |
| Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm) | 6,03         | 4,9          | 24,3    | 21,8    | 6,7   |
| USD/VND                                 | 26.298       | 0,0          | 0,2     | -3,1    | -3,8  |
| DXY                                     | 99,56        | 0,0          | 0,6     | -8,2    | -5,2  |
| Lãi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)         | 4,13         | 0,8          | 2,4     | -9,7    | -4,1  |
| Lãi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)          | 3,60         | 1,0          | 2,7     | -15,6   | -14,1 |

| Thị trường hàng hóa      | Giá đóng cửa | Thay đổi (%) |         |         |       |
|--------------------------|--------------|--------------|---------|---------|-------|
|                          |              | 1 ngày       | 1 tháng | Từ 2025 | 1 năm |
| Vàng (USD/oz)            | 4.089,90     | 2,0          | 2,9     | 54,9    | 51,8  |
| Xăng Ron 95 (USD/b) 1 th | 60,21        | 0,8          | 2,2     | -16,0   | -14,5 |
| Dầu Brent (USD/b) 1 thán | 64,07        | 0,7          | 2,1     | -14,2   | -13,3 |
| Thép (USD/tấn)           | 446,2        | -0,2         | -1,4    | -10,3   | -13,9 |
| Thịt heo (USD/kg)        | 1,7          | 0,9          | 6,8     | -22,9   | -28,2 |
| Gạo (USD/tấn)            | 454,7        | 0,1          | -7,9    | -28,5   | -30,4 |
| Phân urea (USD/tấn)      | 372,5        | 0,7          | 0,0     | 17,3    | 14,6  |

**Lịch sự kiện quan trọng trong tuần**

| Ngày                         | Quốc gia          | Thông tin công bố                               |
|------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|
| <u>Thứ Năm</u><br>13/11/2025 | <u>Mỹ</u>         | <u>Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10.2025</u> |
| <u>Thứ Sáu</u><br>14/11/2025 | <u>Trung Quốc</u> | <u>Các số liệu vĩ mô tháng 10.2025</u>          |
|                              | <u>EU</u>         | <u>Tăng trưởng GDP quý 3.2025</u>               |

**Danh mục cổ phiếu theo dõi**

| Mã chứng khoán    | Vốn hóa (tỷ VND) | Thanh khoản TB 3 tháng (tỷ USD) | Room nước ngoài (tỷ VND) | Giá đóng cửa | Giá mục tiêu | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x)     | P/B (x)    | ROE        |
|-------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------|--------------|------------------------|--------------------|-------------|------------|------------|
| <b>Hàng không</b> |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| ACV               | 7.301            | 1,7                             | 3.383                    | 53.600       | 73.300       | 37,8%                  | 1,0%               | 18,0        | 2,9        | 17%        |
| AST               | 124              | 0,0                             | 5                        | 72.700       | 85.400       | 20,9%                  | 3,4%               | 16,6        | 5,7        | 36%        |
| HVN               | 3.526            | 2,0                             | 734                      | 29.800       | 43.400       | 47,7%                  | 2,1%               | 9,9         | 16,6       |            |
| VJC               | 3.635            | 14,0                            | 826                      | 176.500      | 113.600      | -35,1%                 | 0,6%               | 60,7        | 4,3        | 8%         |
| <b>Trung bình</b> | <b>3.647</b>     | <b>4</b>                        | <b>1.237</b>             |              |              | <b>17,8%</b>           | <b>1,8%</b>        | <b>26,3</b> | <b>7,4</b> | <b>20%</b> |
| <b>Bán lẻ</b>     |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| BAF               | 368              | 4,1                             | 173                      | 31.800       | 33.300       |                        |                    | 13,6        | 2,3        | 16%        |
| DGW               | 325              | 3,5                             | 96                       | 38.700       | 49.600       | 29,5%                  | 1,3%               | 16,0        | 2,6        | 17%        |
| FRT               | 901              | 3,2                             | 151                      | 139.100      | 150.300      | 8,3%                   | 0,3%               | 38,4        | 7,7        | 25%        |
| MCH               | 8.036            | 2,7                             | 2.783                    | 200.000      | 147.000      | -25,3%                 | 1,3%               | 30,2        | 13,2       | 44%        |
| MWG               | 4.318            | 26,2                            | 109                      | 76.800       | 96.300       | 26,7%                  | 1,3%               | 19,4        | 3,6        | 20%        |
| PNJ               | 1.129            | 2,4                             | 0                        | 87.000       | 109.900      | 27,9%                  | 1,6%               | 13,0        | 2,5        | 21%        |
| QNS               | 619              | 0,3                             | 253                      | 44.300       | 53.400       | 22,8%                  | 2,3%               | 7,2         | 1,4        | 20%        |
| SAB               | 2.243            | 1,5                             | 932                      | 46.000       | 59.900       | 36,7%                  | 6,5%               | 14,0        | 2,6        | 18%        |
| VHC               | 478              | 3,5                             | 385                      | 56.000       | 71.300       | 30,9%                  | 3,6%               | 8,1         | 1,3        | 17%        |
| VNM               | 4.530            | 11,0                            | 2.310                    | 57.000       | 74.800       | 36,2%                  | 5,0%               | 15,4        | 3,5        | 24%        |
| <b>Trung bình</b> | <b>2.295</b>     | <b>6</b>                        | <b>719</b>               |              |              | <b>21,5%</b>           | <b>2,6%</b>        | <b>17,5</b> | <b>4,1</b> | <b>22%</b> |
| <b>Tài chính</b>  |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| ACB               | 4.844            | 18,0                            | 26                       | 24.800       | 31.300       | 29,7%                  | 3,5%               | 7,3         | 1,4        | 20%        |
| BID               | 9.986            | 10,1                            | 1.277                    | 37.400       | 47.200       | 27,4%                  | 1,2%               | 9,9         | 1,6        | 18%        |
| CTG               | 9.801            | 21,3                            | 432                      | 48.000       | 49.900       | 4,9%                   | 0,9%               | 7,7         | 1,5        | 22%        |
| HDB               | 4.344            | 23,3                            | 37                       | 29.600       | 34.900       | 20,7%                  | 2,8%               | 7,1         | 1,6        | 25%        |
| LPB               | 5.487            | 6,3                             | 216                      | 48.300       | 33.400       | -25,7%                 | 5,2%               | 13,9        | 3,3        | 25%        |
| MBB               | 7.075            | 38,6                            | 180                      | 23.100       | 32.900       | 44,6%                  | 2,2%               | 7,7         | 1,5        | 21%        |
| STB               | 3.477            | 20,9                            | 461                      | 48.500       | 45.700       | -4,5%                  | 1,3%               | 7,4         | 1,5        | 22%        |
| TCB               | 9.000            | 31,5                            | 8                        | 33.400       | 40.300       | 23,7%                  | 3,0%               | 10,7        | 1,4        | 14%        |

| Mã chứng khoán           | Vốn hóa (tỷ vnd) | Thanh khoản TB 3 tháng (tỷ usd) | Room nước ngoài (tỷ vnd) | Giá đóng cửa | Giá mục tiêu | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x)     | P/B (x)    | ROE        |
|--------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------|--------------|------------------------|--------------------|-------------|------------|------------|
| TPB                      | 1.741            | 20,9                            | 100                      | 16.500       | 17.800       | 13,7%                  | 5,8%               | 7,0         | 1,1        | 17%        |
| VCB                      | 18.683           | 17,4                            | 1.585                    | 58.800       | 69.300       | 18,6%                  | 0,8%               | 14,0        | 2,2        | 17%        |
| VIB                      | 2.362            | 11,0                            | 0                        | 18.250       | 23.600       | 32,7%                  | 3,4%               | 8,2         | 1,4        | 18%        |
| VPB                      | 8.297            | 46,6                            | 494                      | 27.500       | 24.100       | -10,5%                 | 1,8%               | 10,6        | 1,4        | 14%        |
| <b>Trung bình</b>        | <b>7.091</b>     | <b>22,2</b>                     | <b>401</b>               |              |              | <b>14,6%</b>           | <b>2,6%</b>        | <b>9,3</b>  | <b>1,7</b> | <b>19%</b> |
| <b>Dệt may</b>           |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| MSH                      | 163              | 0,4                             | 73                       | 38.200       | 40.600       | 12,4%                  | 6,1%               | 8,3         | 2,2        | 27%        |
| TCM                      | 118              | 1,8                             | 2                        | 27.600       | 55.200       | 101,6%                 | 1,6%               | 11,2        | 1,3        | 12%        |
| <b>Trung bình</b>        | <b>141</b>       | <b>1,1</b>                      | <b>37</b>                |              |              | <b>57,0%</b>           | <b>3,9%</b>        | <b>9,7</b>  | <b>1,7</b> | <b>20%</b> |
| <b>Khu công nghiệp</b>   |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| BCM                      | 2.598            | 0,9                             | 824                      | 66.000       | 0            | -98,5%                 | 1,5%               | 18,6        | 3,2        | 18%        |
| GMD                      | 989              | 8,0                             | 57                       | 61.000       | 72.000       | 21,3%                  | 3,3%               | 19,9        | 2,0        | 12%        |
| HAH                      | 396              | 5,8                             | 87                       | 61.700       | 55.400       | -9,0%                  | 1,2%               | 8,9         | 2,6        | 30%        |
| VSC                      | 293              | 13,1                            | 134                      | 20.550       | 0            | -97,6%                 | 2,4%               | 17,0        | 1,4        | 9%         |
| IDC                      | 543              | 3,8                             | 208                      | 37.600       | 0            | -96,5%                 | 3,5%               | 7,8         | 2,2        | 31%        |
| KBC                      | 1.162            | 12,0                            | 447                      | 32.450       | 30.000       | -6,4%                  | 1,2%               | 17,3        | 1,3        | 7%         |
| PHR                      | 279              | 0,8                             | 98                       | 54.200       | 65.300       | 23,0%                  | 2,5%               | 14,4        | 1,9        | 13%        |
| VTP                      | 473              | 2,9                             | 208                      | 102.200      | 129.200      | 27,5%                  | 1,1%               | 41,0        | 7,4        | 19%        |
| <b>Trung bình</b>        | <b>842</b>       | <b>5,9</b>                      | <b>258</b>               |              |              | <b>-29,5%</b>          | <b>2,1%</b>        | <b>18,1</b> | <b>2,8</b> | <b>17%</b> |
| <b>Tài nguyên cơ bản</b> |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| DGC                      | 1.321            | 7,3                             | 491                      | 91.500       | 128.300      | 43,5%                  | 3,3%               | 11,7        | 2,2        | 20%        |
| HPG                      | 7.720            | 66,8                            | 2.345                    | 26.450       | 30.000       | 14,5%                  | 1,1%               | 14,1        | 1,6        | 12%        |
| <b>Trung bình</b>        | <b>4.521</b>     | <b>37,1</b>                     | <b>1.418</b>             |              |              | <b>29,0%</b>           | <b>2,2%</b>        | <b>12,9</b> | <b>1,9</b> | <b>16%</b> |
| <b>Dầu khí</b>           |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| BSR                      | 2.961            | 11,5                            | 1.437                    | 15.550       | 0            | -97,2%                 | 2,8%               | 37,6        | 1,4        | 4%         |
| GAS                      | 5.615            | 2,1                             | 2.653                    | 61.200       | 78.400       | 31,4%                  | 3,3%               | 12,2        | 2,3        | 20%        |
| OIL                      | 421              | 0,6                             | 25                       | 10.700       | 14.800       | 40,7%                  | 2,3%               | 33,9        | 1,1        | 3%         |
| PLX                      | 1.638            | 2,7                             | 74                       | 33.900       | 47.700       | 44,2%                  | 3,5%               | 17,3        | 1,7        | 10%        |

| Mã chứng khoán             | Vốn hóa (tỷ vnd) | Thanh khoản TB 3 tháng (tỷ usd) | Room nước ngoài (tỷ vnd) | Giá đóng cửa | Giá mục tiêu | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x)     | P/B (x)    | ROE        |
|----------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------|--------------|------------------------|--------------------|-------------|------------|------------|
| PVD                        | 522              | 6,8                             | 228                      | 24.700       | 27.850       | 22,9%                  | 10,1%              | 15,3        | 0,8        | 6%         |
| PVS                        | 602              | 6,9                             | 228                      | 33.100       | 44.800       | 37,5%                  | 2,1%               | 10,9        | 1,1        | 11%        |
| PVT                        | 311              | 2,4                             | 125                      | 17.400       | 23.400       | 35,8%                  | 1,3%               | 7,5         | 1,0        | 14%        |
| <b>Trung bình</b>          | <b>1.724</b>     | <b>4,7</b>                      | <b>682</b>               |              |              | <b>16,5%</b>           | <b>3,6%</b>        | <b>19,2</b> | <b>1,3</b> | <b>10%</b> |
| <b>Phân bón - Hóa chất</b> |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| DPM                        | 602              | 4,5                             | 272                      | 23.300       | 23.300       | 3,7%                   | 3,7%               | 26,4        | 1,4        | 6%         |
| DCM                        | 676              | 5,5                             | 300                      | 33.600       | 40.000       | 25,0%                  | 6,0%               | 10,2        | 1,7        | 17%        |
| DDV                        | 158              | 1,5                             | 72                       | 28.500       | 39.700       | 42,5%                  | 3,2%               | 24,7        | 2,3        | 10%        |
| PLC                        | 79               | 0,5                             | 38                       | 25.800       | 34.800       | 36,8%                  | 1,9%               | 17,5        | 1,6        | 9%         |
| <b>Trung bình</b>          | <b>379</b>       | <b>3,0</b>                      | <b>170</b>               |              |              | <b>27,0%</b>           | <b>3,7%</b>        | <b>19,7</b> | <b>1,8</b> | <b>10%</b> |
| <b>Điện</b>                |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| POW                        | 1.256            | 6,7                             | 595                      | 14.100       | 17.600       | 26,2%                  | 1,4%               | 17,3        | 1,0        | 6%         |
| <b>Trung bình</b>          | <b>1.256</b>     | <b>6,7</b>                      | <b>595</b>               |              |              | <b>26,2%</b>           | <b>1,4%</b>        | <b>17,3</b> | <b>1,0</b> | <b>6%</b>  |
| <b>Điện và BĐS</b>         |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| HDG                        | 425              | 7,0                             | 126                      | 30.200       | 37.400       | 25,2%                  | 1,4%               | 55,9        | 1,8        | 3%         |
| PC1                        | 320              | 4,1                             | 121                      | 23.550       | 30.500       |                        |                    | 16,8        | 1,4        | 9%         |
| REE                        | 1.308            | 1,8                             | 0                        | 63.500       | 67.900       | 8,3%                   | 1,4%               | 13,3        | 1,7        | 13%        |
| <b>Trung bình</b>          | <b>684</b>       | <b>4,3</b>                      | <b>82</b>                |              |              | <b>16,8%</b>           | <b>1,4%</b>        | <b>28,7</b> | <b>1,6</b> | <b>8%</b>  |
| <b>Bất động sản</b>        |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| DXG                        | 707              | 22,0                            | 195                      | 18.250       | 18.300       | 11,2%                  | 11,0%              | 44,7        | 1,5        | 3%         |
| KDH                        | 1.366            | 9,9                             | 310                      | 32.000       | 41.800       | 31,5%                  | 0,9%               | 40,0        | 2,0        | 5%         |
| NLG                        | 673              | 6,0                             | 27                       | 36.500       | 34.900       | -3,1%                  | 1,3%               | 19,0        | 1,6        | 9%         |
| VHM                        | 13.573           | 24,2                            | 5.555                    | 86.900       | 93.600       |                        |                    | 13,7        | 1,6        | 13%        |
| VRE                        | 2.575            | 13,8                            | 870                      | 29.800       | 0            | -96,5%                 | 3,5%               | 13,9        | 1,5        | 11%        |
| <b>Trung bình</b>          | <b>3.779</b>     | <b>15,2</b>                     | <b>1.391</b>             |              |              | <b>-14,2%</b>          | <b>4,2%</b>        | <b>26,3</b> | <b>1,6</b> | <b>8%</b>  |
| <b>Công nghệ</b>           |                  |                                 |                          |              |              |                        |                    |             |            |            |
| FPT                        | 6.232            | 43,7                            | 685                      | 96.200       | 118.200      | 23,8%                  | 0,9%               | 18,2        | 4,6        | 27%        |

### **MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM**

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

#### **Địa chỉ liên hệ**

##### **Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

##### **Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

##### **Chi nhánh Đà Nẵng**

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

##### **Chi nhánh Vinh – Nghệ An**

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

##### **Chi nhánh Cần Thơ**

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

##### **Chi nhánh Quảng Ninh**

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

##### **Chi nhánh Thanh Hóa**

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

##### **Chi nhánh Bình Dương**

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

##### **Chi nhánh Nam Định**

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA